

UNIT 2:**LIFE IN THE COUNTRYSIDE****A CLOSER LOOK 1****I/ NEW WORDS:**

- vast	(adj) : rộng lớn, bát ngát
- nomadic	(adj) : thuộc về du mục
- hay	(n) : cỏ khô
- pole	(n) : cực, cọc
- camel	(n) : con lạc đà
- blackberry	(n) : cây mâm xôi
- blame	(v) : khiển trách
- clue	(n) : manh mối
- blast	(n) : luồng gió, luồng hơi
- claim	(v) : khẳng định, tuyên bố
- scenery	(n) : phong cảnh
- convenient	(adj) : thuận tiện